

Số: /2017/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định về bảo vệ môi trường ngành Xây dựng

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường,

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về bảo vệ môi trường ngành Xây dựng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về lập, thẩm định, phê duyệt đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư; quy định trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu về bảo vệ môi trường trong thi công các công trình xây dựng; quy định chế độ báo cáo, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ngành Xây dựng.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương II

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Mục 1

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 2. Đánh giá tác động môi trường

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây viết tắt là Báo cáo ĐTM) của các dự án đầu tư xây dựng được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điều 12, 14 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP) và Điều 6, 7, 8, 9 của Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT).

2. Kinh phí lập, thẩm định báo cáo ĐTM được bố trí từ nguồn vốn đầu tư dự án.

3. Đối với dự án do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư mà không thuộc danh mục các dự án quy định tại Phụ lục III Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, chủ dự án lập Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐTM theo quy định gửi Vụ Khoa học công nghệ và môi trường - Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt theo quy định của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

4. Đối với các dự án của các đơn vị do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư và do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND các tỉnh, thành phố thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM, chủ dự án phải gửi 01 bản Quyết định phê duyệt và 01 quyển báo cáo ĐTM có dấu của cơ quan phê duyệt, gửi về Vụ Khoa học công nghệ và môi trường – Bộ Xây dựng để quản lý và lưu trữ.

5. Đối với các dự án phải xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, chủ dự án phải lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án theo Điều 12 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT với mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 3.1, 3.2 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT gửi cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

6. Kinh phí cho hoạt động kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo

vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của cơ quan quản lý môi trường. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của Bộ Xây dựng, kinh phí cho hoạt động kiểm tra, xác nhận được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Kế hoạch bảo vệ môi trường được lập, đăng ký và xác nhận theo quy định tại Điều 18, 19 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Điều 32, 33, 34 của Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

2. Kinh phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường được bố trí từ nguồn vốn đầu tư dự án. Kinh phí cho hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

3. Kế hoạch bảo vệ môi trường của đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng sau khi được cấp có thẩm quyền xác nhận yêu cầu gửi 01 bản Kế hoạch về Vụ Khoa học công nghệ và môi trường – Bộ Xây dựng để theo dõi và quản lý và lưu trữ.

Mục 2

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình

Trong quá trình thi công các công trình xây dựng, chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng và các bên liên quan phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13.

Điều 5. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc diện phải lập Báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định, trước khi triển khai thi công, chủ dự án phải lập báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Báo cáo ĐTM hoặc xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Lập kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường trên cơ sở chương trình quản lý môi trường đã đề xuất trong Báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi thi công công trình.

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình của các nhà thầu.

4. Đình chỉ thi công khi phát hiện nhà thầu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng, phát sinh chất thải làm ô nhiễm môi trường khu vực dự án và xung quanh hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường. Yêu cầu

nhà thầu khắc phục để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi cho phép tiếp tục thi công.

5. Phối hợp với nhà thầu thi công xây dựng xử lý, khắc phục khi xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường; kịp thời báo cáo, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và các vấn đề phát sinh.

6. Trường hợp chủ đầu tư thuê nhà thầu tư vấn quản lý dự án, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình, chủ đầu tư được quyền giao cho nhà thầu này thực hiện một hoặc một số trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại Điều này thông qua hợp đồng xây dựng. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng xây dựng, xử lý các vấn đề liên quan giữa nhà thầu tư vấn quản lý dự án, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình với các nhà thầu khác và với chính quyền địa phương trong quá trình thi công xây dựng công trình.

7. Trường hợp áp dụng loại hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay (sau đây viết tắt là tổng thầu), trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư được quyền giao cho tổng thầu thực hiện một hoặc một số trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại Điều này thông qua hợp đồng xây dựng. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng xây dựng và việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình của tổng thầu.

b) Tổng thầu có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình đối với các phần việc do mình thực hiện và phần việc do nhà thầu phụ thực hiện theo quy định của hợp đồng xây dựng.

c) Nhà thầu phụ có trách nhiệm thực hiện các quy định nêu tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này đối với phần việc mình thực hiện.

8. Việc thực hiện các quy định nêu tại Điều này của chủ đầu tư không làm giảm trách nhiệm về đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình của các nhà thầu đối với các phần việc do mình thực hiện.

Điều 6. Trách nhiệm của nhà thầu

1. Nhà thầu thi công xây dựng phải chịu trách nhiệm đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình đối với phần việc mình thực hiện. Nhà thầu chính hoặc tổng thầu có trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng đối với các công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Nhà thầu phụ có trách nhiệm thực hiện các quy định nêu tại Điều này đối với phần việc do mình thực hiện.

2. Tổ chức bộ phận chuyên trách về quản lý môi trường hoặc kết hợp với bộ phận an toàn, vệ sinh lao động để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo ĐTM đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

3. Xây dựng nội quy, quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

4. Tổ chức lập, trình chủ đầu tư chấp thuận các giải pháp kỹ thuật, biện pháp bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình.

5. Tổ chức tập huấn, phổ biến hướng dẫn các nội quy, quy trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân, người lao động và các đối tượng có liên quan trên công trường.

6. Dừng thi công xây dựng khi phát hiện nguy cơ xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và có biện pháp khắc phục để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi tiếp tục thi công trở lại.

7. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo chủ đầu tư về kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng.

8. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 7. Trách nhiệm của nhà thầu tư vấn quản lý dự án hoặc nhà thầu giám sát thi công xây dựng

1. Chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về những trách nhiệm được giao theo quy định của hợp đồng xây dựng.

2. Kịp thời thông báo cho chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan về những nguy cơ, vấn đề phát sinh có thể ảnh hưởng đến công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình để có các giải pháp ngăn ngừa, xử lý phù hợp.

3. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với chủ đầu tư về công tác bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình của các nhà thầu trên công trường theo quy định của hợp đồng tư vấn xây dựng.

Chương III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ KIỂM TRA CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 8. Báo cáo môi trường của các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp ngành Xây dựng

1. Báo cáo môi trường được thực hiện định kỳ 01 (một) lần/năm. Trường hợp đột xuất, Bộ Xây dựng có văn bản yêu cầu các đơn vị báo cáo hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản.

2. Các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do Bộ Xây dựng làm chủ sở hữu và đại diện chủ

sở hữu; các cơ sở sản xuất trực thuộc Bộ Xây dựng có trách nhiệm báo cáo môi trường của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 (đối với Tổng công ty), Phụ lục 4 (đối với cơ sở sản xuất) của Thông tư này và gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Xây dựng có trách nhiệm báo cáo môi trường của đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này và gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Các cơ sở sản xuất ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành phố có trách nhiệm báo cáo môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này, gửi Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo môi trường ngành Xây dựng trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này và gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp để tổng hợp.

6. Báo cáo môi trường của các đơn vị phải gửi về Bộ Xây dựng bằng văn bản và được cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý trực tuyến cơ sở dữ liệu môi trường ngành Xây dựng tại địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://dulieumoitruong.xaydung.gov.vn/>

Điều 9. Kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1. Vụ Khoa học công nghệ và môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với các đơn vị, cơ sở sản xuất ngành Xây dựng.

2. Việc kiểm tra định kỳ theo kế hoạch công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị, cơ sở sản xuất phải được thông báo trước cho đơn vị bằng văn bản trước thời hạn bảy (07) ngày làm việc. Trong trường hợp đột xuất, khi có dấu hiệu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường hoặc đơn thư tố cáo, việc kiểm tra được thực hiện không cần thông báo trước bằng văn bản.

3. Nội dung kiểm tra công tác bảo vệ môi trường bao gồm kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường của đơn vị, cơ sở sản xuất.

4. Khi phát hiện vi phạm trong quá trình kiểm tra, Vụ Khoa học công nghệ và môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất, báo cáo Bộ trưởng quyết định hình thức xử lý theo quy định pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng

1. Vụ Khoa học công nghệ và môi trường là đơn vị đầu mối của Bộ Xây dựng về quản lý môi trường ngành Xây dựng, có trách nhiệm:

a) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định của Bộ Xây dựng về ĐMC, ĐTM; tiếp nhận hồ sơ, báo cáo ĐMC, ĐTM của các dự án đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư; tham mưu cho Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định; tổ chức thẩm định, báo cáo Bộ trưởng kết quả thẩm định báo cáo ĐMC; trình Bộ trưởng phê duyệt báo cáo ĐTM;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị của Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng Kế hoạch nhiệm vụ, dự án, kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của Bộ Xây dựng; nghiên cứu xây dựng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường ngành Xây dựng;

c) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, 05 năm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

d) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất (nếu có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng) về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng. Kết quả kiểm tra phải được lập thành biên bản và báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

đ) Thống kê, lập và quản lý cơ sở dữ liệu về môi trường ngành Xây dựng;

e) Tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, các nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ bảo vệ môi trường;

g) Phối hợp với các đơn vị của Bộ Xây dựng tổ chức tiếp nhận, triển khai các dự án hợp tác quốc tế có liên quan đến bảo vệ môi trường;

h) Tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường ngành Xây dựng.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ và môi trường trong việc lập danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường; thẩm định dự án, bố trí vốn bao gồm kinh phí cho việc lập báo cáo ĐMC, ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư (Theo Phụ lục 1 của Thông tư này).

3. Các Cục, Vụ, Thanh tra Bộ theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm:

a) Rà soát các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách về quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, phát triển nhà ở, đầu tư xây dựng và cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật nhằm cải thiện điều kiện môi trường đô thị, khu dân cư nông thôn trong đó có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về đầu tư,

quản lý các công trình hạ tầng về thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn (suất đầu tư, định mức kinh tế - kỹ thuật);

b) Rà soát các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về vật liệu xây dựng; kiểm soát các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng do Bộ Xây dựng và các đơn vị trực thuộc làm chủ đầu tư hoặc quyết định đầu tư để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng, tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả;

4. Thanh tra Bộ có trách nhiệm tổ chức thanh tra theo thẩm quyền các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này về công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng; phối hợp với Vụ Khoa học công nghệ và môi trường kiểm tra định kỳ, đột xuất các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Xây dựng gây ô nhiễm môi trường hoặc có các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường;

5. Các Viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xử lý môi trường; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng đảm bảo yêu cầu về môi trường, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên; công nghệ thi công xây dựng tiên tiến, hiệu quả và giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

b) Tổ chức nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng;

c) Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức về bảo vệ môi trường.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan của Bộ Xây dựng kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2. Tổng hợp và xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng tại địa phương gửi Bộ Xây dựng theo quy định tại khoản 5, Điều 8 của Thông tư này.

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất trực thuộc Bộ Xây dựng

1. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, báo cáo về công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

2. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch quản lý môi trường; phổ biến tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với cán bộ công nhân viên của cơ sở, tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017.

Quy chế bảo vệ môi trường ngành Xây dựng ban hành theo Quyết định số 29/1999/QĐ-BXD ngày 22/10/1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Toà án NDTC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Sở Xây dựng các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo, Website của CP, Website của Bộ XD;
- Lưu: VT, PC, KHCNMT.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Hồng Hà

PHỤ LỤC 1
BÁO CÁO DANH MỤC CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHẢI
LẬP BÁO CÁO ĐMC, CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐTM
HOẶC KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BXD ngày tháng năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

| STT | Danh mục | Kinh phí thực hiện | Cơ quan/đơn vị chủ trì thực hiện | Năm thực hiện | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|----------------------------------|---------------|---------|
| I | Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phải lập báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược | | | | |
| 1 | | | | | |
| ... | | | | | |
| II | Các dự án đầu tư xây dựng phải lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường | | | | |
| 1 | | | | | |
| ... | | | | | |
| III | Các dự án đầu tư phải lập Kế hoạch bảo vệ môi trường | | | | |
| 1 | | | | | |
| ... | | | | | |

PHỤ LỤC 2
BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BXD ngày tháng năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. THÔNG TIN CHUNG

- **Tên tỉnh/thành phố:**
- **Đơn vị đầu mối phụ trách về môi trường:**
Phòng quản lý:.....
Họ và tên:..... ; Chức vụ:.....
Điện thoại:..... ; Di động:.....
Fax:..... ; Email:.....

II. TỔNG HỢP THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

| TT | Tên đơn vị | Thông tin chung | | Thông tin về quản lý chất thải | | | | | | | | Tình hình quản lý môi trường | | | |
|-----|------------|-----------------|--------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------|-------------|--|---|------------------------------|-------------------------------------|
| | | Sản phẩm chính | | Nước thải | | Chất thải rắn | | Chất thải nguy hại | | Khí thải | | Có lập ĐTM, KHBVMT, ĐABVMT? (Có/không) | Có bộ phận chuyên trách môi trường (Có/không) | Áp dụng ISO 14001 (Có/không) | Sự cố môi trường, khiếu nại về ÔNMT |
| | | Tên sản phẩm | Số lượng (đv tính) | Lượng phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ xử lý (%) | Lượng phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ xử lý (%) | Lượng CTNH phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ thu gom và xử lý | Lượng phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ xử lý | | | | |
| 1 | Đơn vị A | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị B | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- ĐTM: Đánh giá tác động môi trường
- KHBVMT: Kế hoạch bảo vệ môi trường
- ĐABVMT: Đề án bảo vệ môi trường
- ONMT: Ô nhiễm môi trường

III. THỐNG KÊ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN

| STT | Tên cơ sở | Vị trí | Hiện trạng xử lý | | | Kinh phí (Triệu đồng) | Năm hoàn thành xử lý triệt để | Ghi chú |
|-----|-----------|--------|--|-----------------------------|--|-----------------------|-------------------------------|---------|
| | | | Tình trạng (Đã hoàn thành/chưa hoàn thành) | Lý do (Nếu chưa hoàn thành) | Các biện pháp áp dụng/ dự kiến áp dụng | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

IV. KẾT LUẬN

Đánh giá công tác đã triển khai và những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng trong năm ... trên địa bàn tỉnh/thành phố.

V. KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ

- Những khó khăn trong công tác quản lý, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, vướng mắc đối với các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Những kiến nghị để thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

.....

Người lập báo cáo
 (Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3
BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG CỦA TỔNG CÔNG TY TRỰC THUỘC BỘ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BXD ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tên Tổng Công ty:.....

Cán bộ đầu mối về môi trường của Tổng Công ty:

Họ và tên:..... ; Chức vụ:.....

Điện thoại:..... ; Di động:.....

Fax:..... ; Email:.....

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Tổng công ty:.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Công tác quản lý, bảo vệ môi trường (BVMT) tại Tổng công ty:

- Tổng Công ty có bộ phận chuyên trách về công tác BVMT:

Có Không

- Nếu có, số lượng các cán bộ phụ trách về môi trường:..... người

3. Hiện trạng công tác quản lý môi trường của các cơ sở sản xuất thuộc Tổng Công ty:

| TT | Tên đơn vị | Thông tin chung | | Thông tin về quản lý chất thải | | | | | | | | Tình hình quản lý môi trường | | | |
|----|------------|-----------------|--------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------|-------------|--|---|------------------------------|-------------------------------------|
| | | Sản phẩm chính | | Nước thải | | Chất thải rắn | | Chất thải nguy hại | | Khí thải | | Có lập ĐTM, KHBVMT, ĐABVMT? (Có/không) | Có bộ phận chuyên trách môi trường (Có/không) | Áp dụng ISO 14001 (Có/không) | Sự cố môi trường, khiếu nại về ÔNMT |
| | | Tên sản phẩm | Số lượng (đv tính) | Lượng phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ xử lý (%) | Lượng phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ xử lý (%) | Lượng CTNH phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ thu gom và xử lý | Lượng phát sinh (đv tính) | Tỷ lệ xử lý | | | | |
| 1 | Đơn vị A | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị B | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

2. Kết luận và kiến nghị

....., ngày tháng năm 20.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 4
BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT TRỰC THUỘC XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BXD ngày tháng năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Các thông tin chung

1.1. Tên đơn vị:

Địa chỉ:

.....

Tel: Fax:

1.2. Cơ quan chủ quản:

1.3. Tổng diện tích mặt bằng:(m²)

1.4. Số cán bộ công nhân viên:(người)

1.5. Số cán bộ công nhân viên phụ trách về môi trường của cơ sở:(người)

1.6. Hiện trạng công nghệ sản xuất, kinh doanh:

Giới thiệu về tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị trong năm Mô tả sơ đồ khối dây chuyền công nghệ sản xuất và các nguồn thải phát sinh.

1.7. Sản phẩm của doanh nghiệp:

| STT | Sản phẩm | Đơn vị/năm | Số lượng |
|-----------|-----------------------|------------|----------|
| I | Sản phẩm chính | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |
| II | Sản phẩm phụ | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| | | | |

2. Hiện trạng cây xanh trong cơ sở sản xuất

| Hiện trạng cây xanh trong cơ sở sản xuất | Đơn vị | Giá trị | Ghi chú |
|--|----------------|---------|---------|
| Diện tích cây xanh | m ² | | |
| Tỷ lệ diện tích cây xanh/tổng diện tích | % | | |

3. Hiện trạng môi trường trong cơ sở

3.1. Các thủ tục pháp lý, tài liệu liên quan đến công tác bảo vệ môi trường

- Đơn vị gửi kèm theo Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc các quyết định, tài liệu liên quan.

- Chứng nhận đạt Tiêu chuẩn ISO 14001 (nếu có)?

3.2. Nước thải và xử lý nước thải

a. Khối lượng nước thải:

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt xả thải theo hệ thống:

Chung

Riêng biệt

| STT | Loại nước thải | Khối lượng (m ³ /năm) |
|-----|-------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Nước thải sản xuất, nghiệp vụ | |
| 2 | Nước thải sinh hoạt | |
| 3 | Loại khác:..... | |

b. Nguồn xả thải từ (Bộ phận sản xuất, công đoạn nào thải ra nước thải):.....

.....
.....
.....

c. Tính chất nước thải (yếu tố gây ô nhiễm):

.....
.....
.....

d. Đường dẫn nước thải bằng:

Đường ống xi măng (ghi rõ các kích thước):

Mương xây nổi (ghi rõ các kích thước):

Mương xây có nắp đậy (ghi rõ các kích thước):.....

Mương đất (ghi rõ các kích thước):

e. Hệ thống xử lý nước thải:

Có:

Không có:

Đang xây dựng:

*/ Năm xây dựng hệ thống xử lý nước thải:.....

- Số mô-đun xử lý:; Tổng công suất xử lý:.....

- Chi phí xử lý nước thải:(Đồng/tháng).....(Đồng/m³)

*/ Biện pháp xử lý:

- Lắng sơ bộ Xử lý sinh học (SH) Khác.....
 Xử lý hóa học (HH) Kết hợp SH và HH Hiệu quả xử lý...%

*/ Nước sau xử lý có đạt tiêu chuẩn cho phép hay không?:

- Đạt TCCP Không đạt TCCP; Loại tiêu chuẩn, quy chuẩn:.....

*/ Khối lượng nước thải được xử lý và hóa chất tiêu thụ trong năm:

| Nước thải và hóa chất | Đơn vị/năm | Khối lượng |
|------------------------------------|------------|------------|
| I. Khối lượng nước thải được xử lý | | |
| II. Hoá chất sử dụng: | | |
| 1. | | |
| 2. | | |
| 3. | | |
| 4. | | |

3.3. Khí thải và xử lý khí thải (nếu có)

1. Khối lượng khí thải:.....

2. Nguồn phát sinh khí thải (Bộ phận sản xuất, công đoạn nào thải ra khí thải):.....

.....

3. Doanh nghiệp có ống khói hay không?:

Có: Nếu có, số lượng ống khói là: ống

Không:

4. Nếu có, nêu kích thước ống khói:

Chiều cao ống khói (m):

Đường kính miệng ống khói (m):.....

5. Nhiệt độ và thành phần khí thải (các yếu tố gây ô nhiễm và tỷ lệ % trong khí thải):

.....

6. Hệ thống xử lý khí thải:

Có:

Không có:

Đang xây dựng:

*/. Biện pháp xử lý bụi: Hiệu quả xử lý:%

Bồng lắng

Túi vải

Xyclon

Lọc bụi tĩnh điện

Lọc bụi bằng phương pháp ướt

Loại khác:

*/. Bụi sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép:

- Đạt TCCP Không đạt TCCP; Loại tiêu chuẩn, quy chuẩn:.....
- Các hóa chất sử dụng để xử lý (tên và khối lượng):
- + Hóa chất 1:
- + Hóa chất 2:
- + Hóa chất n:
- Khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép:
- Đạt TCCP Không đạt TCCP; Loại tiêu chuẩn:.....

3.4. Chất thải rắn và xử lý chất thải rắn

a) Khối lượng chất thải rắn:

| STT | Loại chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|-----|-----------------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sản xuất, nghiệp vụ | |
| 2 | Chất thải rắn sinh hoạt | |
| 3 | Chất thải rắn khác | |

b) Nguồn phát sinh chất thải rắn (Bộ phận sản xuất, công đoạn nào thải ra chất thải rắn):

.....

.....

c) Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý:

| STT | Loại chất thải | Tỷ lệ chất thải rắn (%) |
|-----|--|-------------------------|
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn tái sử dụng tại cơ sở | |
| 2 | Tỷ lệ chất thải rắn bán cho đơn vị khác | |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn đưa đi chôn lấp hoặc xử lý | |
| 4 | Tỷ lệ khác | |

d) Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn:

*/. Cơ sở có hệ thống thu gom chất thải rắn hay không?

Có:

Không:

Đang đầu tư:

Nếu có, số lượng thùng rác là:....., số xe đẩy là:.....; loại khác:.....

*/. Cơ sở có khu tập kết chất thải rắn hay không?:

Không:

Có:

Nếu có, thì diện tích khu tập kết là:.....m², đặc điểm khu tập kết rác thải:

Có mái che Không có mái che Có nền, tường bao quanh Không có nền, tường bao

*/. Biện pháp xử lý chất thải rắn:

Tự xử lý, bằng công nghệ, phương pháp:

Thuê đơn vị vận chuyển đi xử lý, Đơn vị chịu trách nhiệm vận chuyển:.....
.....

*/. Chi phí thu gom và xử lý chất thải rắn:..... Đồng /năm.

3.5. Chất thải nguy hại và xử lý chất thải nguy hại

a) Khối lượng chất thải nguy hại:

| Loại chất thải nguy hại | Khối lượng (tấn/năm) |
|--------------------------------|----------------------|
| Chất thải nguy hại ở thể rắn | |
| Chất thải nguy hại ở dạng lỏng | |
| Chất thải nguy hại ở thể khí | |

Ghi rõ chất thải nguy hại:

+ Dạng rắn, gồm:

+ Dạng lỏng, gồm:

+ Dạng khí, gồm:

b) Nguồn chất thải nguy hại thải (Bộ phận sản xuất, công đoạn nào thải ra chất thải rắn nguy hại):.....
.....
.....

c) Đơn vị có hệ thống xử lý chất thải nguy hại hay không:

Có:

Không có:

Đang xây dựng:

*/. Nếu có hệ thống xử lý, nêu rõ:

- Năm xây dựng hệ thống:.....

- Quy mô và công suất xử lý:.....

*/. Nếu không, nêu rõ đơn vị thuê thu gom xử lý:.....

*/. Chi phí thuê thu gom, xử lý chất thải nguy hại:..... Đồng/năm

4. Hiện trạng sức khỏe của cán bộ công nhân viên trong cơ sở sản xuất

+ Các bệnh nghề nghiệp của công nhân năm ... :
.....
.....

+ Số người mắc theo từng loại bệnh:(người)

+ Tỷ lệ: (%)

5. Kiến nghị của cơ sở

.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5
BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO
VÀ CƠ SỞ Y TẾ TRỰC THUỘC BỘ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BXD ngày tháng năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Các thông tin chung

1.1. Tên cơ sở:

Địa chỉ:

.....

Tel:

Fax:

1.2. Cơ quan chủ quản:

1.3. Tổng diện tích mặt bằng:(m²)

1.4. Số cán bộ công nhân viên:(người)

1.5. Số cán bộ công nhân viên phụ trách về môi trường của cơ sở:(người)

1.6. Mô tả về hoạt động kinh doanh của cơ sở:

- Lĩnh vực hoạt động?

- Số phòng ban? Số giường bệnh (đối với cơ sở y tế)?

- Số người phục vụ (nếu có)

2. Hiện trạng cây xanh trong đơn vị

| Hiện trạng cây xanh | Đơn vị | Giá trị | Ghi chú |
|---|----------------|---------|---------|
| Diện tích cây xanh | m ² | | |
| Tỷ lệ diện tích cây xanh/tổng diện tích | % | | |

- Nêu rõ diện tích cây xanh trồng như thế đã đáp ứng nhu cầu cây xanh trong đơn vị hay chưa.

.....

.....

.....

.....

3. Hiện trạng môi trường trong cơ sở

3.1. Tài liệu kèm theo

- Đơn vị (cơ sở y tế và đào tạo) gửi bản sao báo cáo Đánh giá tác động môi trường/Cam kết bảo vệ môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và kết quả quan trắc chất lượng môi trường năm ... (nếu có).

3.2. Nước thải và xử lý nước thải

a. Khối lượng nước thải:

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt xả thải theo hệ thống:

Chung Riêng biệt

| STT | Loại nước thải | Khối lượng (m ³ /năm) |
|-----|-------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Nước thải sản xuất, nghiệp vụ | |
| 2 | Nước thải sinh hoạt | |
| 3 | Loại khác:..... | |

b. Nguồn xả thải từ (Bộ phận sản xuất, công đoạn nào thải ra nước thải):.....

.....

c. Tính chất nước thải (yếu tố gây ô nhiễm):

.....

d. Đường dẫn nước thải bằng:

- Đường ống xi măng (ghi rõ các kích thước):
- Mương xây nổi (ghi rõ các kích thước):
- Mương xây có nắp đậy (ghi rõ các kích thước):.....
- Mương đất (ghi rõ các kích thước):

e. Hệ thống xử lý nước thải:

Có: Không có: Đang xây dựng:

*/ Năm xây dựng hệ thống xử lý nước thải:.....

- Số mô-đun xử lý:; Tổng công suất xử lý:.....

- Chi phí xử lý nước thải:(Đồng/tháng).....(Đồng/m³)

*/ Biện pháp xử lý:

Lắng sơ bộ Xử lý sinh học (SH) Khác.....

Xử lý hóa học (HH) Kết hợp SH và HH Hiệu quả xử lý...%

*/ Nước sau xử lý có đạt tiêu chuẩn cho phép hay không?:

Đạt TCCP Không đạt TCCP; Loại tiêu chuẩn, quy chuẩn:.....

*/ Khối lượng nước thải được xử lý và hóa chất tiêu thụ trong năm:

| Nước thải và hóa chất | Đơn vị/năm | Khối lượng |
|------------------------------------|------------|------------|
| I. Khối lượng nước thải được xử lý | | |

| Nước thải và hóa chất | Đơn vị/năm | Khối lượng |
|-----------------------|------------|------------|
| II. Hoá chất sử dụng | | |
| 1. | | |
| 2. | | |
| 3. | | |
| 4. | | |

3.3. Khí thải và xử lý khí thải

1. Khối lượng khí thải:.....

2. Nguồn phát sinh khí thải (Bộ phận, công đoạn nào thải ra khí thải):.....

.....

.....

3. Nhiệt độ và thành phần khí thải (các yếu tố gây ô nhiễm và tỷ lệ % trong khí thải):

.....

.....

4. Hệ thống xử lý khí thải:

Có:

Không có:

Đang xây dựng:

*/. Năm xây dựng hệ thống xử lý khí thải:.....

*/. Biện pháp xử lý bụi: Hiệu quả xử lý:%

Buồng lắng

Túi vải

Xyclon

Lọc bụi tĩnh điện

Lọc bụi bằng phương pháp ướt

Loại khác:

*/. Bụi sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép:

Đạt TCCP Không đạt TCCP; Loại tiêu chuẩn, quy chuẩn:.....

*/. Biện pháp xử lý khí thải:

Hấp thụ khí bằng chất lỏng

Loại chất lỏng.....

Hiệu quả xử lý: ...%

Hấp phụ khí bằng chất rắn

Loại chất rắn.....

Hiệu quả xử lý: ...%

Thiêu đốt

Loại thiết bị.....

Hiệu quả xử lý: ...%

Khác:.....

Loại thiết bị.....

Hiệu quả xử lý: ...%

- Các hóa chất sử dụng để xử lý (tên và khối lượng):

+ Hóa chất 1:

+ Hóa chất 2:

+ Hóa chất n:

- Khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép:

Đạt TCCP Không đạt TCCP; Loại tiêu chuẩn:.....

3.4. Chất thải rắn và xử lý chất thải rắn

a) Khối lượng chất thải rắn:

| STT | Loại chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|-----|-----------------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sản xuất, nghiệp vụ | |
| 2 | Chất thải rắn sinh hoạt | |
| 3 | Chất thải rắn khác | |

b) Nguồn phát sinh chất thải rắn (Bộ phận sản xuất, công đoạn nào thải ra chất thải rắn):

.....
.....

c) Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý:

| STT | Loại chất thải | Tỷ lệ chất thải rắn (%) |
|-----|--|-------------------------|
| 1 | Tỷ lệ chất thải rắn tái sử dụng tại cơ sở | |
| 2 | Tỷ lệ chất thải rắn bán cho đơn vị khác | |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn đưa đi chôn lấp hoặc xử lý | |
| 4 | Tỷ lệ khác | |

d) Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn:

*/. Cơ sở có hệ thống thu gom chất thải rắn hay không?

Có: Không: Đang đầu tư:

Nếu có, số lượng thùng rác là:....., số xe đẩy là:.....; loại khác:.....

*/. Cơ sở có khu tập kết chất thải rắn hay không?:

Không: Có:

Nếu có, thì diện tích khu tập kết là:.....m², đặc điểm khu tập kết rác thải:

Có mái che Không có mái che Có nền, tường bao quanh Không có nền, tường bao

*/. Biện pháp xử lý chất thải rắn:

Phân loại và tái chế:%

Đốt.....%, Công suất lò đốt (kg/h).....

Công nghệ đốt (hiện đại hay không).....

Nhiên liệu đốt (dầu, điện hay loại khác).....

Lượng nhiên liệu đốt (tấn hoặc kw).....

Biện pháp khác (nêu cụ thể):.....

Thuê đơn vị vận chuyển đi xử lý, Đơn vị chịu trách nhiệm vận chuyển:.....

*/. Chi phí thu gom và xử lý chất thải rắn:..... Đồng /năm.

3.5. Chất thải nguy hại và xử lý chất thải nguy hại

a) Khối lượng chất thải nguy hại:

| Loại chất thải nguy hại | Khối lượng (tấn/năm) |
|--------------------------------|----------------------|
| Chất thải nguy hại ở thể rắn | |
| Chất thải nguy hại ở dạng lỏng | |
| Chất thải nguy hại ở thể khí | |

Ghi rõ chất thải nguy hại:

+ Dạng rắn, gồm:

+ Dạng lỏng, gồm:

+ Dạng khí, gồm:

b) Nguồn chất thải nguy hại thải (Bộ phận sản xuất, công đoạn nào thải ra chất thải rắn nguy hại):.....

c) Đơn vị có hệ thống xử lý chất thải nguy hại hay không:

Có:

Không có:

Đang xây dựng:

*/. Nếu có hệ thống xử lý, nêu rõ:

- Năm xây dựng hệ thống:.....

- Quy mô và công suất xử lý:.....

*/. Nếu không, nêu rõ đơn vị thuê thu gom xử lý:.....

*/. Chi phí thuê thu gom, xử lý chất thải nguy hại:..... Đồng/năm

4. Hiện trạng sức khoẻ của cán bộ công nhân viên trong cơ sở

+ Các bệnh nghề nghiệp của công nhân năm

+ Số người mắc theo từng loại bệnh:(người)

+ Tỷ lệ: (%)

5. Kiến nghị của cơ sở

.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)